

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 357/2019/DS-PT

Ngày: 16/10/2019

V/v tranh chấp QSDĐ và yêu cầu
hủy giấy chứng nhận QSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 363/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1971;

1.2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1932;

1.3. Bà Phạm Thị B E, sinh năm 1955;

1.4. Bà Phạm Thị N A, sinh năm 1960;

1.5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đ;

1.6. Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1953;

1.7. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã N, huyện C, tỉnh Đ;

1.8. Bà Phạm Thị U, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Tổ 5, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đ;

1.9. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ 8, ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Đ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của 09 nguyên đơn:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 13/26, Đường số 11, Phường A, thành phố T, tỉnh A;

(Văn bản ủy quyền ngày 09-11-2018).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Tổ 7, ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đ.

- *Đại diện theo ủy quyền của ông P:* Chị Phạm Huỳnh T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đ;

(Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2017).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị M, sinh năm 1956;

3.2 Chị Phạm Kim N, sinh năm 1985;

3.3 Chị Phạm Huỳnh T, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Đ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M, chị N:* Chị Phạm Huỳnh T, sinh năm 1990;

(Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2017).

3.4 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X – Chủ tịch.

4. Người kháng cáo: Ông H, bà D, bà B E, bà A, bà H, ông S, ông M, bà U, bà T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Ông Trần Thanh H, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 334m² do ông Phạm Văn T (chồng, cha của các nguyên đơn, đã chết tháng 11 năm 2015) tạo lập và sử dụng từ khoảng trước năm 1960. Năm 1964, anh ruột ông T là ông Phạm Văn Đ (cha

của bị đơn) chết, bà Huỳnh Thị B (vợ ông Đ, chị dâu ông T) và các cháu khó khăn về chỗ ở nên ông T cho bà B ở nhờ phần đất gần nhà ông T. Bà B ở trên đất, có sửa chữa lại nhà, căn nhà có diện tích ngang 4,5m, dài 10m. Năm 1976, con bà B là ông P về ở chung. Năm 1999, bà B chết, gia đình ông P tiếp tục ở trên đất. Trong quá trình sử dụng đã lấn chiếm và sử dụng diện tích thực tế theo đo đạc hiện nay là: 344m², thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 31, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T được cấp ngày 22/01/2013. Vào năm 1993, ông T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01010/QSĐĐ/B3C ngày 20-7-1993, tổng diện tích 6.930m².

Năm 2007, Hộ ông T xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03-4-2007, trong đó có thửa 26, diện tích 5.515m².

Ngày 26-12-2012, Hộ ông T xin tách thửa 26 thành 03 thửa: thửa 167 diện tích 645m², thửa 168 diện tích 2.902m², thửa 169 diện tích 1.247 m², tờ bản đồ 31, loại đất cây lâu năm.

Năm 2012, ông T chuyển nhượng cho Phạm Văn G, Võ Thị N thửa 167, còn lại thửa 168, 169. Ngày 22-01-2013, Hộ ông Phạm Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa 168 tờ bản đồ 31 diện tích 2.902m² (trong đó có diện tích tranh chấp 344m²); Thửa 169 tờ bản đồ 31, diện tích 1.247m².

Khoảng tháng 5/2013, ông P xây dựng nhà kiên cố: ngang 5,2m, dài 14,5m nên phát sinh tranh chấp. Ngày 06-6-2013, UBND xã N tổ chức hòa giải, ông P yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T chỉ đồng ý cho ông P ở lâu dài, lập hợp đồng cho ở nhờ 05 năm, nếu không có tranh chấp thì tiếp tục cho ở, nếu xảy ra tranh chấp thì không cho ở nên hòa giải không thành.

Ngày 15-6-2013, ông P tiếp tục xây dựng nhà, ông T có yêu cầu Ủy ban xã đến lập biên bản yêu cầu ngưng thi công vì đất đang tranh chấp. Ông P cam kết, nếu kết quả giải quyết tranh chấp ông thua kiện thì sẽ tự di dời, không yêu cầu bồi thường. Do đó, ông T đồng ý cho ông P tiếp tục xây dựng nhà.

Ngày 26-3-2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định 666/QĐ-UBND về việc thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hộ ông Phạm Văn T, diện tích thu hồi, điều chỉnh là 246,8m², đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 31. Lý do thu hồi, điều chỉnh: Căn cứ Khoản 5 Điều 38 Luật đất đai ngày 16-11-2003. Ông T không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại.

Ngày 19-6-2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định 19/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn T, giữ nguyên quyết định 666/QĐ-UBND ngày 26-3-2014 của UBND Huyện. Ông T khiếu nại đến UBND Tỉnh.

Ngày 14-12-2016, Ủy ban nhân dân Huyện ban hành Quyết định 1054/QĐ-UBND về việc hủy quyết định 666/QĐ-UBND ngày 26-3-2014 của

UBND Huyện, lý do: Thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh tại công văn số 789, ngày 23/11/2016 của Văn phòng UBND tỉnh Đ. Do vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Nay, ông H đại diện các nguyên đơn (là những người thừa kế của ông T) yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ của bị đơn di dời tài sản, vật kiến trúc trên đất, trả lại đất diện tích 344m², thuộc một phần của thửa 168, tờ bản đồ số 31, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án xem xét công nhận phần đất diện tích 266m² cho Hộ ông P được quyền quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T thửa 168, tờ bản đồ 31 tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện C đối với diện tích đất đang tranh chấp.

**** Chị Phạm Huỳnh T, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, chị N và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là đất bãi bồi giáp đất của ông T. Năm 1962, ông T cho cụ B (Bà nội của chị T, mẹ ông P) cùng gia đình về cất nhà ở tạm. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông P liên tục cải tạo và bồi đắp. Năm 2002, ông P đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có tiền để đóng nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, ông P tiếp tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được biết ông T đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kể cả phần đất gia đình ông P đang quản lý, sử dụng. Do đó, ông P khiếu nại đến UBND huyện C yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Hộ ông T, vì cấp sai đối tượng. Năm 2013, ông P xây dựng lại nhà kiên cố trên đất. Do đó, bị đơn, người liên quan không đồng ý di dời tài sản trả đất cho nguyên đơn.

Ông Phạm Văn P yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 344m² cho Hộ ông P (gồm ông P, bà M, chị N, chị T) được quyền sử dụng và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Văn T thửa 168, tờ bản đồ 31, đất tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện C. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu: Yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 266m², không yêu cầu công nhận phần diện tích 78m² do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong trường hợp yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận, buộc bị đơn, người liên quan trong Hộ trả lại đất, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn trả giá trị tài sản trên đất, công sức tôn tạo, bồi đắp đất. Bởi vì, bị đơn không thừa nhận đất tranh chấp là của nguyên đơn.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:***

Ông Phạm Văn T được Ủy ban nhân dân Huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1993 tổng diện tích 6.930m². Năm 2013, ông Phạm Văn T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa 168 tờ bản đồ 31. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ ông T năm 2013 có phần diện tích đất mà Hộ ông P sử dụng từ năm 1962 là chưa đúng đối tượng sử dụng đất theo Khoản 5 Điều 38 Luật đất đai ngày 26-11-2003. Tuy nhiên, cơ quan hành chính Nhà nước sẽ chỉnh lý khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

3. Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất diện tích 266m², thể hiện tại các mốc 1-2-7-8-9-10-11-1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 3065/2017/TĐ-BĐ ngày 12-7-2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. (Có trích đo hiện trạng kèm theo.)

4. Buộc ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T trả giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 42.560.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng.*)

5. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các nguyên đơn (ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T) phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 530.000 đồng theo biên lai số 10575 ngày 20-3-2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. Sau khi trừ án phí, nguyên đơn được nhận lại 230.000 đồng.

- Bị đơn ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T phải liên đới chịu 2.128.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 03568 ngày 06-11-2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. Ông P, bà M, chị N, chị T còn phải liên đới nộp 1.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Tổng cộng là 2.428.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp xong.

- Các nguyên đơn (ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T) phải liên đới chịu 558.000 đồng.

- Bị đơn ông Phạm Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ là bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T phải liên đới chịu 1.870.000 đồng. Buộc ông P, bà M, chị N, chị T liên đới trả lại cho các nguyên đơn 1.870.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá.

- Về chi phí định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam: Các nguyên đơn phải liên đới chịu 1.650.000 đồng. (Nguyên đơn đã nộp xong.)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2019, các nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn di dời nhà cửa, vật kiến trúc ra khỏi phần đất tranh chấp trả đất cho nguyên đơn, diện tích 266m² thể hiện qua các mốc 1,2,7,8,9,10,11,1 theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 3065/2017-TBĐĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền là ông Trần Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị đơn di dời nhà, tài sản, công trình khác ra khỏi phần đất tranh chấp trả đất cho nguyên đơn, không đồng ý cho hộ ông P tiếp tục ở trên đất mà trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, với các lý do: Đất này là của ông T cho gia đình ông P ở nhờ, năm 2013, khi xảy ra tranh chấp, bị đơn đã cam kết sẽ di dời nếu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn. Hiện nay, gia đình của các nguyên đơn cũng rất khó khăn do anh em đông, không có chỗ ở, nên cần có phần đất này để cho anh em cất nhà ở.

+ Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho chị Phạm Huỳnh T trình bày: Không đồng ý di dời nhà, tài sản, công trình trên đất để trả đất cho nguyên đơn do Hộ bị đơn không có đất ở nào khác, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp 266m² thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 31 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, ông T đã cho bà B ở nhờ từ năm 1964, năm 1976 thì ông P về ở chung với bà B và tiếp tục sử dụng, cải tạo phần đất tranh chấp. Năm 1993, ông T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì diện tích 266m² không phải là đất bãi bồi nên việc ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Xét thấy, quá trình sử dụng đất của hộ ông P lâu dài, nên án sơ thẩm tiếp tục cho hộ ông P được tiếp tục sử dụng đất, nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân huyện C.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các nguyên đơn cho rằng của ông Phạm Văn T (chồng, cha của các nguyên đơn) tạo lập. Bị đơn cho rằng là đất bãi bồi giáp đất ông T, không phải đất của ông T. Tuy nhiên, tại Công văn số 988/UBND-NC ngày 02-4-2019 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định diện tích tranh chấp 266m², thời điểm ông T kê khai không phải là đất bãi bồi. Còn phần diện tích 78m² do Hộ ông P sử dụng, tự bồi đắp ra Rạch Vú Sữa, là đất do Nhà nước quản lý, nên việc ông T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 266m², thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ số 31 là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất tranh chấp 266m² của gia đình các nguyên đơn là đúng.

Tuy nhiên, các nguyên đơn cũng thừa nhận, bà B (mẹ ông P) đã về ở trên đất từ năm 1962, thời gian sử dụng đất của bị đơn và người liên quan đã rất lâu và hiện tại bị đơn và người liên quan không có đất ở nào khác, hiện nay gia đình bị đơn đã xây dựng nhà kiên cố, nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bị đơn và người trong Hộ di dời tài sản trả lại đất cho nguyên đơn, mà cho hộ gia đình bị đơn tiếp tục ở lại trên đất, buộc bị đơn và người liên quan trong hộ liên đới trả giá trị đất cho nguyên đơn phần diện tích 266m² theo giá thị trường là có căn cứ, phù hợp với Điều 26, Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Do đó, xét kháng cáo của các nguyên đơn, yêu cầu bị đơn di dời nhà cửa, vật kiến trúc ra khỏi phần đất tranh chấp trả đất cho nguyên đơn, không đồng ý cho hộ ông P tiếp tục ở trên đất mà trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Như đã phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ nên chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên các nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Khoản 2 Điều 296, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166 Luật Đất đai 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

3. Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 266m², thể hiện tại các mốc 1-2-7-8-9-10-11-1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 3065/2017/TĐ-BĐ ngày 12-7-2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có trích đo hiện trạng kèm theo), thuộc một phần của thửa 168, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại ấp T, xã N, huyện C (do Hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

4. Buộc các nguyên đơn ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T giao quyền sử dụng đất diện tích 266m² thể hiện các mốc 1-2-7-8-9-10-11-1 theo Trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 3065/2017/TĐ-BĐ ngày 12-7-2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, thuộc một phần của thửa 168, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc ấp T, xã N, huyện C (do Hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T được quyền sử dụng.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 266m² thuộc một phần thửa 168, tờ bản đồ 31 do Hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01761 ngày 22-01-2013 để cấp lại cho ông P, bà M, chị N, chị T.

- Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Buộc ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T **liên đới** trả giá trị đất cho các nguyên đơn số tiền 42.560.000 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng.)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

- Các nguyên đơn (ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T) phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 530.000 đồng theo biên lai số 10575 ngày 20-3-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. Sau khi trừ án phí, nguyên đơn được nhận lại 230.000 đồng.

- Ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T phải liên đới chịu 2.128.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 03568 ngày 06-11-2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được trừ vào án phí phải nộp. Ông P, bà M, chị N, chị T còn phải liên đới nộp 1.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Các nguyên đơn (ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T) phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000030 ngày 06/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (các nguyên đơn không phải nộp thêm án phí phúc thẩm).

8. Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Tổng cộng là 2.428.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp xong.

- Các nguyên đơn (ông Phạm Thanh H, bà Trần Thị D, bà Phạm Thị B E, bà Phạm Thị N A, bà Phạm Thị H, ông Phạm Thanh S, ông Phạm Văn M bà Phạm Thị U, bà Phạm Thị T) phải liên đới chịu 558.000 đồng.

- Bị đơn ông Phạm Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ là bà Phạm Thị M, chị Phạm Kim N, chị Phạm Huỳnh T phải liên đới chịu 1.870.000 đồng. Buộc ông P, bà M, chị N, chị T liên đới trả lại cho các nguyên đơn 1.870.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá.

- Về chi phí định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam: Các nguyên đơn phải liên đới chịu 1.650.000 đồng. (Nguyên đơn đã nộp xong.)

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh DT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi Cục THA DS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh